

I. OUTILS DE TRAVAIL

I.1.A DICTIONNAIRES GÉNÉRAUX (surtout pour l'étude des textes anciens)

1* BÙU KẾ. *Từ điển hán việt từ nguyên*. NXB Thuận Hóa, 1999, 2812p. 21x29 [avec carac.]

1-2* DIỄN HƯƠNG. *Tự điển thành ngữ điển tích (đầy đủ văn liệu truyện tích)*, 1949. Sài Gòn, 4e édi., Khai Trí, 1969, 536p. 14,5x21. Réédition en 1992 en 478p., NXB Tổng Hợp Đồng Tháp

2* * ĐÀO Duy Anh (et Hàn Mạn Tử réviseur). *Hán Việt từ điển giản yếu* (Dictionnaire sino-vietnamien abrégé). Hà Nội, 1932, 2 vol. 592 et 605 p., réédition en 1 vol., Sài Gòn, Trương Thi, 1957 ; puis plusieurs fois reproduit photographiquement, au détriment de la qualité (avec 5000 mots et 40.000 expressions, graphies en caractères chinois, explications en vietnamien et souvent brèves équivalences en français). Encore à Hà Nội, NXB KHXH, 2001

3* * GÉNIBREL, JMF. *Từ điển Việt-Pháp. Dictionnaire Vietnamien-Français* "comprenant tous les caractères de la langue annamite vulgaire, avec l'indication de leurs divers sens propres ou figurés, et justifiés par de nombreux exemples ; les caractères chinois nécessaires à l'étude des *Tứ thư* ou Quatre Livres Classiques chinois ; la flore et la faune de l'Indochine ". Sài Gòn, Imprimerie de la Mission à Tân Định, 2e édition, 1898, 987p. Réédition, format 16x24, à Sài Gòn, par Khai Trí, vers 1970. Et à Paris, par 'Les Indes Savantes', en 2003

4* Hội Khai Trí Tiến Đức, Ban Văn Học. *Việt Nam tự điển*. Hà Nội, NXB Mặc Lâm, Imprimerie Trung Bắc Tân Văn, 1931, 663p. 19x25, avec les caractères pour les mots hán-việt. Réédité à Sài Gòn en 1968 (Yiễm Yiễm Thư Quán)

5* HUỖNH-TỊNH Paulus Của. *Đại Nam quốc âm tự vị*. Sài Gòn, Imprimerie Rey, Curisol et Cie, 1895 et 1896, 2 vol. 608 et 596p. 31x24, avec caractères chinois et nôm, transcriptions et explications en vietnamien moderne. Réédité (format réduit) à Saigon dans les années 1970

5-2* NGUYỄN Gia Khánh. *Ngữ vựng luật pháp và hành chính pháp việt. Lexique juridique et administratif franco-vietnamien*. Paris, L'Harmattan, 1999, 275p.

6* * NORDEMAN. *Chrestomathie annamite (contenant 180 textes en dialecte tonkinois, suivie d'un lexique encyclopédique annamite-français illustré de 62 fac-similé, et d'un index français se rapportant à ce lexique)*. Huế, 1904. Réédi. revue et corrigée, Hanoi-Haiphong, Imprimerie d'Extrême Orient, 1917

7* * THÁI Văn Kiêm. *Lexicographie vietnamienne (L'oeuvre lexicographique des missionnaires et des vietnamisants français, et des lettrés vietnamiens)*. Thèse de doctorat inédite, Université Paris 7, 1988, 598p. 21x31 (histoire des dictionnaires).

8* * WHITFIELD, DJ. *Historical and Cultural Dictionary of Viet Nam*. Metuchen, Scarecrow Press, 1976, 377p.

9* NGUYỄN Thạch Giang. *Từ ngữ văn nôm*. NXBKHXH 1999, 930p. Index alphabétiques des termes nôm transcrits, index des termes sino-vietnamiens transcrits.

Et supplément n°

I.1.B. Aspects particuliers : poids et mesures

10* * DAUDIN, P. "L'unité de longueur dans l'Antiquité chinoise" *BSEI* XIII (1938) 2 pp.145-162

* * LÊ Thanh Khôi *Histoire du Viet Nam ...* (infra n° 266) p. 403-404, mais sous le régime du protectorat, selon un décret de 1897

11* * NGUYỄN Đình Đầu. "Góp phần nghiên cứu vấn đề đo, đong, cân, đếm, của Việt Nam xưa" [Contribution à l'étude des mesures dans l'ancien VN]. Hà-nội, *Nghiên Cứu Kinh Tế*, n° 105, 106 (X, XII 1978), p.65-71, 40-49. Traduction (et résumé) en français "Les poids et mesures de l'ancien Vietnam" dans *Études Vietnamiennes* n° 98 1990/4 p.27-51

11-2* PHAN Thanh Hải. 'Hệ thống thước đo Việt Nam thời Nguyễn'. *Khảo Cổ Học*, 4 (124) VII-VIII 2003, p.76-85, avec photos ou dessins des étalons

11-3* PHAN Thanh Hải. 'Những phát hiện mới về Hoàng thành và Tử Cấm thành Huế'. *Khảo Cổ Học*, 1 / 1998, p. 79-88 (cité par le précédent)

Et supplément n°

I.2.A. CALENDRIER

12* * HOÀNG Xuân Hãn. "Lịch và lịch Việt Nam (Calendrier et calendriers vietnamiens)" Paris, *Tập San Khoa Học Xã Hội*, n° spécial 9 (fév. 1982), 144p., dont résumé en français. Trad. F. dans "Études Vietnamiennes" n° 76 (1984), p.74-92. Réédition dans *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn (1908-1996)* par Hữu Ngọc et Nguyễn Đức Hiền, I : *Con người và trước tác* (partie I) NXB Giáo Dục, Hà Nội, 1998, 1163p. 16x24. (Calendriers : p.851-1041 avec table d'équivalences jusqu'à 1999).

12-2* HUỖNH Chiêu (biên tập), VIỆT Dũng (thiết kế mỹ thuật). *Lịch tranh dân gian Việt Nam [Nhậm Ngộ] 2002*. NXB Mũi Cà Mau, (5.000 exemplaires) en 2001, 1 page en couleurs 26x34 pour 2 jours titrés en vietnamien et en anglais, correspondances avec le calendrier traditionnel. Chaque page de ce calendrier est illustrée par la repro. d'une estampe (ou extrait) en couleurs. Chaque jour est donné comme anniversaire d'un événement raconté de l'histoire nationale

13* LÊ Thành Lân. *Lịch thế kỷ (1802-2010) và lịch vĩnh cửu*. Huế, NXB Thuận Hóa, 1995, 243p.19x27 avec explications

14* LÊ Thành Lân. *Lịch và niên biểu lịch sử hai mươi thế kỷ 0001-2010*. Hà Nội, NXB Thông Kê, 2000, 535p.

15* * SOUVIGNET ('A+B'). *Variétés tonkinoises* [dont calendrier]. Hà Nội, Schneider, 1903, 583p

Et supplément n°

I.2.B. CHRONOLOGIES SUR LONGUES PÉRIODES

16* * BÙI Quang Tung. "Tables synoptiques de chronologie vietnamienne" *BEFEO*, LI/1 1963, p.1-78 (règnes des souverains vietnamiens et chinois)

17* DƯƠNG Kinh Quốc (Quốc Anh, Trung Quốc). *Việt Nam. Những sự kiện lịch sử, 1858-1945*. Hà Nội, NXB KHXH, 4 vol. 13x19 : I. 1858-1896 (407p.) 1981 ; II. 1897-1918 (277p.) 1982 ; III. 1919-1935 (390p.) 1988 ; IV. 1936-1945, 1989, 13x19. Biblio.

18* DƯƠNG Kinh Quốc. *Việt Nam. Những sự kiện lịch sử, 1945-1975*. I. 1945-1975. Hà Nội, NXBKHXH, 1975, 331p. 13x19

19* ĐỖ Đức Hùng. *Biên niên sử Việt Nam*. Hà Nội, 2^e éd. complétée, NXB Thanh Niên, 530p. 13x19

21* LÊ Thành Lân. "Vài ý kiến về việc biên soạn niên biểu Việt Nam". *NCLS* n.231, XI-XII 1986, pp.61-68

22* LƯU Văn Trác, *Việt Nam. Những sự kiện 1945-1986*. V. infra n° 2598

23* NGUYỄN Anh, ... *Biên niên lịch sử cổ trung đại, từ đầu đến giữa thế kỷ XIX*. [Chronologie ancienne et moderne du Việt Nam, des origines au milieu du XIXe s., 1858] Hà Nội, NXBKHXH, 1987, 463p. 13x19

24* NGUYỄN Bá Trác (c) *Hoàng Việt Giáp tý niên biểu* (1925) [Tableau chronologique du Việt impérial], avec repères aux dates d'Asie orientale et d'Occident. Traduction vietnamienne par Bửu Cẩm, Đỗ Văn Anh, Hà Văn Liên, Tạ Quang Phát, avec complément jusqu'à 1960 ; intro. par Trương Bửu Lâm (p.VII-XX). Sài Gòn, BQGĐ, Tủ sách Viện Khảo Cổ n° IV, 1963, 451p. 16x24, index, repro. de la page originale pour 1921-1922.

Et supplément n°

I.3. GÉOGRAPHIE

I.3.A. La nature et les hommes. Publications avant 1975

25* * BRUZON, E. et CARTON, P. *Le climat de l'Indochine et les typhons de la mer de Chine*. Hanoi (IDEO) 1930, 310p.

26* ĐỖ Đình Cương. *Khí hậu Việt Nam*. Sài Gòn, (Nha giám đốc nha Khí Tượng), 1964 (gros volume non paginé avec statistiques, nombreuses cartes et tableaux pour tout le pays)

29* * FRIDLAND, VM. *Nature of North Viet Nam*. Moscou, USSR Sciences Academy, 1961

30* * GOUROU, P. *Les paysans du delta tonkinois (étude de géographie humaine)* Paris, Ed. d'Art et d'Histoire, pour PEFEO n° XXVII, 1936, 666p. 18,5x28,5, avec 125 fig., 80 ph. en 48 pl., 9 c. ht., bibliographie détaillée p.579-602 ; 2 index des villages cités alpha. et par circonscriptions, index alpha des matières. Décrit en détails les conditions naturelles. Réédité. Et traduit en vietnamien *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, par Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh, contrôlé par Đào Thế Tuấn (Hà Nội, NXB Tre, 2003, 599p. 16x24, avec 124 figures et croquis et 63 photos NB dans le texte ; mais seulement l'index des villages par ordre de circonscriptions, et sans les hors textes dont le dossier de grandes cartes

31* * GOUROU, P. *Indochine française. Le Tonkin.* Paris, Expo. Coloniale Internationale, 1931, 360p. 18,5x27,5, 4 c. ht., 25 fig., 30 pl. photo.

31-2* LÊ Xuân Phương (cb), NGUYỄN Việt, HUƠNG Tân. *Sơ thảo địa lý Việt Nam*, I. Hà Nội, NXB Văn Sử Địa, 1957, 229p. 16x24. Cartes et ph. NB

32* MANSUY, H. *Notice sur la carte géologique et les mines de l'Indochine.* Hà Nội, 1906

33* PETITON, A. *Géologie de l'Indochine.* Paris, 1895

33-2** PHAN Huy Xu, QUACH Thanh Tâm. *Thuật ngữ địa lý. Pháp-Việt Việt-Pháp dùng trong nhà trường.* NXB Đại Học Quốc Gia tp. Hồ Chí Minh, 2002, 232p. 14,5x20,5

34* ROBEQUAIN, Ch. *Le Thanh Hoa. Etude géographique d'une province annamite.* Paris, Van Oest pour PEFEO n° XXIV (1929) 2 vol. , 250 et 635p. in 8

35* TRẦN Kim Thạch, NGUYỄN Văn Van 'Tectonics and magmatic development in Indochina (Vietnam, Cambodia, Laos) during post-paleozoic times'. *Proceedings of the symposium on upper mantle project*, 4-8 January 1967, Hyderabad Geophysics Research Board, National Geophysical Research Institute, p.44-54, 3 croquis, biblio.

Et supplément n°

I.3.A.2. La nature et les hommes. Publications depuis 1975

36* * CAO Văn Sung (cb), Lê Quý An et autres. *Ressources biologiques et environnement au Việt Nam. Réalités et perspectives.* Hà Nội, Thế Giới, 1995, 218p. 14x20, 7 croquis. Avec texte de la loi sur l'environnement du 27.12.93)

37* HOÀNG Đạo Thúy, HUỲNH Lúa, NGUYỄN Phước Hoàng. *Đất nước ta.* Hà Nội, NXB KHXH, 1989, 646p. 14,5x20,5. Description avec cartes, des provinces selon la réforme de 1976 ; dans le genre des anciennes monographies, avec histoire locale, insiste sur l'épopée contemporaine

38* HOÀNG Thiên Sơn, TẠ thị Bảo Kim. *Việt Nam non xanh nước biếc.* NXB GD, 1991, 171p. 14x20 avec 12 croquis NB

39* * LÊ Bá Thảo. *Thiên nhiên Việt Nam* [Géographie du VN] Hà Nội, NXB Khoa Học và Kỹ Thuật, 1977, 304p. 16x23 avec 13 c., 49 ph. Rééditions améliorées 1990 en 347p. 16x24, 12 c., 72 ph. par NXBKH Kinh Tế ; puis surtout en 1998 *Việt Nam, lãnh*

thổ và các vùng địa lý par Thế Giới, 607p. ; réédition par Thế Giới en 2001, 611p., au moins une partie des statistiques mises à jour selon le recensement de 1999. Bonne description du cadre naturel, dont ill. NB puis couleurs bien choisies mais d'abord mal reproduites ; les cartes sont insuffisantes. Editions aussi par Thế Giới en anglais *Viet Nam. The country and its geographical regions* en 1997, 617p. 14x20,5, 20 photos dont en couleurs ; puis en français (1998) *Vietnam. Pays et régions géographiques* (595p.). Ces rééditions comprennent d'avantage de considérations sur l'organisation économique

40* * NGUYỄN Trọng Điều. *Geography of Viet Nam*. Hà Nội, Thế Giới, 1992, 180p. avec 23 fig. dont cartes, qq. ph. NB

41* PHẠM Trung Lương (cb), Đặng Duy Lợi, et autres. *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*. NXB Giáo Dục, 2000, 220p. 14x20

42* PHAN Huy Xu, MAI Phú Thanh. *Tìm hiểu địa lý kinh tế Việt Nam để giảng dạy trong nhà trường*. NXB Giáo Dục, 1998, 247p. 14x20

43* * VIDAL, E. *Paysages végétaux et plantes de la péninsule indochinoise*. Edi. Karthala, 1997, 243p., nombreuses ill.; index

44* * VŨ Tự Lập. *Données géographiques*. Hà Nội, Editions en Langues Etrangères, 1977, 244p 15x22, 4 photos NB et 1 carte ht en couleurs. Toute la moitié Sud : seulement p.211-240

45* VŨ Tự Lập. *Địa lý tự nhiên Việt Nam*, tập I. *Phần khái quát*, Hà Nội, NXB GD, 1978, 192p. 19x27, avec 1 carte ht. C

Et supplément n°

I.3.B. Géographie historique et administrative : Voir aussi le paragraphe suivant

46* * AUROUSSEAU, L. "Compte-rendu de Ch. B. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam, 1592-1820*", *BEFEO* XX (1920) 4, p.73-120, et géo. administrative -> XXe siècle

47* * AUROUSSEAU, L. "Exposé de géographie historique du pays d'Annam traduit du *Cương-mục*". (trad. des p. 15-32 du chap. 19, et 7-9 du chap. 22 de cet ouvrage, v. ci-dessous n° 245). *BEFEO* XXII (1922), p.143-159.

* DƯƠNG Thị The, PHẠM Thị Thoa. Voir infra n° 57

48* ĐÀO Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời (nghiên cứu địa lý học lịch sử Việt Nam)*. [Le pays vn. à travers les âges, recherches en géographie historique]. Hà Nội, NXBKH, 1964, 236p., 17x26, 8 cartes, index. Réédi. NXB Thuận Hóa, 1994, 262p. [à vérifier si toutes les cartes ont été reproduites, difficiles à lire sur certains exemplaires]

49* * LANDRON, A. "Divisions administratives de la Cochinchine" *BSEI* XX (1945) 1-4, p.15-35, 2 tableaux, 1 c. ht. des 6 provinces (mi XIXe s.). Et 'Notes sur le XXe arrondissement, 1880-1888' *BSEI* XIX (1944) 3-4, p.35-40

50* * MEDARD, M. *Le Choei king tchou et l'ancienne géographie de l'Indochine*. Pékin, 1935, 67p. avec 3 cartes ht.

50-3* * NGÔ Vi Liên. *Nomenclature des communes du Tonkin classées par cantons, phủ, huyện ou châu et par provinces suivie d'une table alphabétique détaillée contenant la transcription des noms en caractères chinois et divers renseignements géographiques*. Hà Nội, Imp. Lê Văn Tân, 1928, 426p. in-16. Orthographes en caractères. CR par Gaspardone, *BEFEO* XXVIII 1928/1-2, pp. 283-284. Consultable seulement sur microfilm à la BN, Paris (M. 12052, n° d'inventaire R 39272).

50-3a* Traduction en vietnamien *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, par Ngô Vi Thiện, présentée par Nguyễn Quang Ân (UNESCO Việt Nam) et Đinh Xuân Lâm. On y a joint les ouvrages suivant publiés aussi à Hà Nội chez Lê Văn Tân :

- *Tiểu sử ông Ngô Sĩ Liên* (p.13-15)

- *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* (p.547 sq) par Đỗ Đình Nghiêm, Ngô Vi Liên, Phạm Văn Thư (1926)

- *Địa dư huyện Cẩm Giang* (p.725 sq.), par NgôVi Liên (1931)

- *Địa dư huyện Quỳnh Côi* (p.849 sq.), par NgôVi Liên (1931)

- *Địa dư huyện Bình Lục* (p.967 sq.), par NgôVi Liên (1935)

Ouvrage publié à Hà Nội, NXB VHNT, 1999, 1181p. 16x24, pour Trung Tâm UNESCO Thông Tin Tư Liệu Lịch Sử và Văn Hóa Việt Nam

51* NGUYỄN PHÚC Bửu Cầm. *Quốc hiệu nước ta từ An Nam đến Đại Nam*. Sài Gòn, PQVKVH, Tủ Sách Sử Học, 1969, 143p., 15,5x24

51-2* NGUYỄN Quang Ân. *Việt Nam. Những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính (1945-1997)*. Hà Nội, NXB VHNT, 1997, 850p. 19x27. Index, pas de carte. Réédition (id) en 2003, 1007p. avec chronologie

52* NGUYỄN Văn Siêu. (c) *Phương Đình địa dư chí loại*, 1862. (Traité de géographie par matières, de PD). Trad vn. par Ngô Mạnh Nghinh, Sài Gòn, Édi. Tự Do, 1960, 280p. Mise au point sur les auteurs Bùi Qũy et Nguyễn Văn Siêu et nouvelle traduction par Tổ biên dịch Viện Sử Học, Hà Nội : Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*, 576p. 14,5x20,5, avec index alphabétique. Pas de texte original dans l'une ni l'autre édition

53* * PAPIN, Ph. 'Géographie et politique dans le Việt Nam ancien', p.609-628 et 3 croquis.

BEFEO 87-2 (Mélanges du centenaire), 2000

54* PHAN Huy Chú. *Hoàng Việt địa dư chí*. (probablement extrait de *Lịch triều hiến chương loại chí*, 1821). Traduction et présentation par PHAN Đăng, NXB Thuận Hóa, 1997, 428p. 14,5x20,5, dont texte original en caractères chinois

55* VŨ Văn Tỉnh. "Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Trung kỳ thời Pháp thuộc (tiếp theo)". *NCLS*, n.143, III-IV 1972, p.46-52

Voir aussi infra : encyclopédies impériales, n° 2135, 2323

Et supplément n°

I.3.C. Géographie historique : toponymie (voir aussi le paragraphe précédent)

56* * CADIÈRE, L. "Géographie historique du Quảng Bình d'après les Annales impériales" *BEFEO* III /2, (IV-VI 1902), p.5-74, cartes

CHAPUIS, A. v. infra n° 71

57* DUỠNG Thị The, PHẠM Thị Thoa. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra (các tổng trấn xã bị lăm)* Hà Nội, NXBKHXH, Viện Hán Nôm, 1981, 651p., noms propres en caractères. C'est la traduction et la présentation par ordre alphabétique de *Các trấn tổng xã danh bị lăm* (anonyme d'entre 1810 et 1819).

58* Đinh Xuân Vịnh. *Sổ tây địa danh Việt Nam*. Hà Nội, NXB Lao Động, 1996, 610p. 14,5x20,5. Mêmes auteur et titre, NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2002 (réédition augmentée et corrigée), 752p. 15x20

** GOUROU, P. *Les paysans du delta tonkinois...* (supra n° 30) : Carte et index des villages

59* LÊ Văn Đức (chủ biên), LÊ Ngọc Trụ (hiệu đính). *Việt Nam tự điển*. IIIe partie: 'Nhân danh, Địa danh'. Sài Gòn, Khai Trí, 1970. 2 vol. 16x24.

60* * NGÔ Vi Liên. *Nomenclature des communes du Tonkin ...* Voir supra n° 50-3 et 50-3 a

61* NGUYỄN Quang Ân. *Việt Nam. Những thay đổi địa danh và địa giới..* V. supra n° 51-2

61-2* NGUYỄN Văn Tân. *Từ điển địa danh lịch sử - văn hóa Việt Nam*. Hà Nội, NXB VHTT, 1998, 1616p. 15,5x22 (des origines à nos jours)

62* * THÁI Văn Kiêm. "Curiosités toponymiques et folkloriques du Sud Viet Nam" *BSEI* XXXV (1960) 3, p.505-526, 1 c.

63* * VŨ Thị Minh Hương, NGUYỄN Văn Nguyên, Philippe PAPIN. *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ. Répertoire des toponymes et des archives villageoises du Bắc Kỳ*. Hà Nội, EFEO (Bibliothèque Vietnamienne VI, avec Cục Lưu Trữ Nhà Nước, NXB Văn Hóa Thông Tin, 1999, 1293p. 16x24. Avec 39 cartes en couleurs des provinces de Hà Nam, Hà Nội (Hà Đông), Hưng Hóa, Nam Định, parfois avec limites des cantons p. LVII-XCVI, . Hà Nội, NXB VHTT pour EFEO Viện Đông Bắc Cổ (Tủ sách Việt Nam VI), Cục Lưu Trữ Nhà Nước, 1999, 1289p. 16x24. Présentation et préface bilingue p.I-LXIII, cartes p. LXIV-XCVI, nomenclature p.1-910, Archives communales p.911-1082, index p.1083-1284. (analyse des circonscriptions administratives des provinces du Tonkin à la fin du XIXe siècle, jusqu'au niveau des villages composant les communes) ; index alphabétique général des noms propres cités (p.1083-1289)

64* VUÔNG Hồng Sên. *Tự vị tiếng Việt miền Nam*. tp HCM, NXB Văn Hóa, 1993, 770p. 14,5x20. Plutôt encyclopédie du Sud (ex Nam kỳ), avec une documentation foisonnante, pas toujours commode à consulter

Et supplément n°

I.3.D. Quelques cartes et atlas

65* * CUPET, FRIQUEGNON, DE MALGLAIVE. *Grande carte de l'Indochine* (mission Pavie) au millionième. Paris, Challamel, 1902

66* * DE CHABERT et GALLOIS, L. *Atlas général de l'Indochine*. Hà Nội, IDEO, 1909,
169 c. et plans C en LXIII pl. 32x45. Les cartes de Cochinchine sont plus détaillées

67* * DUTREUIL DE RHINS, JL. *Carte de l'Indochine orientale, 1881-86*. V. infra n° 1637d, 2391

68* * *Cartes au 100.000^e de l'Indochine, au 25.000^e des plaines deltaïques* à l'Institut Géographique National, à Saint Mandé.

69* * SENEQUE, J. 'La carte de l'Indochine'. *Rv. Indo.* n° 10 (X.1911) p.337-353

* v. infra, n° 746 (Lassailly), 747 (Mager), 1000 (Manen), 2013 (Taberd)

Et supplément n°

I.4. ANTHROPONYMIE, BIOGRAPHIES

I.4.A. Anthroponymie

70* * BOUDAREL, G. 'Họ - Famille, clan, parenté. Nom de famille ou de clan' *Etudes Vietnamiennes* n° 134 (1999 / 4) p.107-131

71* * CHAPUIS, A. "Les noms annamites" [et lieux]. *BAVH* XXIX- I, I-III.1942, p.55-104

72* * GOUROU, P. "Les noms de famille ou họ chez les annamites du delta tonkinois. Essai d'étude statistique et géographique" *BEFEO* XXXI/2 1932 pp. 481-495, fig. 39-40.

73* * KROWOLSKI Nelly, NGUYỄN Tùng. 'Noms et appellations au Việt Nam' p.275-318, dans Massard-Vincent J. et Pauwels S., *D'un nom à l'autre en Asie du Sud-Est. Approches ethnologiques*. Paris, Karthala, 1999

74* LÊ Trung Hoa. *Họ và tên người Việt Nam* [Les noms et prénoms des V]. Hà Nội NXBKHXH pour VKHXH tp. Hồ Chí Minh), 1992, 139p. 13x19. (passé et présent ; très peu sur la répartition). Réédition en 2002, 200p. 14,5x20,5

75* * NGÔ Đức Thọ. *Nghiên cứu chữ húy qua các triều đại. Les caractères interdits au VN à travers l'histoire*. Bilingue, traduction en français et notes par E. Poisson. Hà Nội,

NXB Văn Học pour Viện Hán Nôm et EFEO (Tủ sách Việt Nam III, 1997, p.1-192 et 193-445 16x24 ; index, 43 photos de textes

76* PHẠM Diệp 'Gia phả học và một số vấn đề về lãnh họ' *NCLS*, 230, IX-X 1986, p.59-67

77* * TẠ Quang Phát. "Quốc húy của triều Nguyễn" (Interdits concernant les noms impériaux sous les Nguyễn). Sài-gòn, *Khảo Cổ Tập San*, n° IV, 1966, p.52-69, suivi de la traduction en français par Trịnh Huy Tiến p.70-85.

78* * VISSIERE, A 'Traité des caractères chinois que l'on évite par respect'. *JA* IX-X 1901, p.320-373

Et supplément n°

I.4.B. Biographies sur plusieurs périodes de notre classement. Autobiographies

Les recherches seront plus commodes par l'index alphabétique

Quốc Sử Quán. *Đại Nam liệt truyện* (1558-1883), 1853/1909, v. infra n° 248

79* Ban Nghiên Cứu Lịch Sử Đảng Trung Ương. [Section Centrale de Recherches Historiques du Parti] *Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tiểu sử và sự nghiệp* [Le président HCM. L'homme et l'œuvre]. Hà Nội, Edi. Sự Thật, 1980, 5^e édi. corrigée, 243 pages 12x20

80* * BREBION, A. *Dictionnaire de biobibliographie générale, ancienne et moderne de l'Indochine française* Paris, Société d'Éditions Géographiques, Maritimes et Coloniales (Académie des Sciences Coloniales, Annales, tome VIII) 1935, 446p. 23x31,5. Publié après la mort de l'auteur par A. Cabaton. Principalement histoire coloniale, depuis le XVII^e s.

* BROCHEUX. *Hồ Chí Minh* v. infra n° 2197

81* PHAN Huy Lê, VŨ Minh Giang, VĨNH Sinh, POISSON Emmanuel, HARDY Andrew. (ban chủ nhiệm chương trình Nghiên Cứu Gia Phả Việt Nam) Hà Nội : Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang (Đại Học Quốc Gia - Trung Tâm Nghiên Cứu VN và Giao Lưu Văn Hóa), Vĩnh Sinh (Université d'Alberta), E. Poisson (Université Paris 7 Denis-Diderot), A. Hardy (EFEO) [responsables de *Chương Trình Nghiên Cứu Gia Phả VN, Programme de Recherches sur les généalogies du VN*]. 3 vol. de textes originaux et traduits avec index, chacun avec parallèlement un disque *cd-rom* ; + de même 3 disques seuls. NXB Thế Giới, 2003

1. ĐINH Huy Tụ. *Đinh tộc gia phả (Hàn Giang, Hải Dương)*. Nguyễn Văn Nguyên dịch và chú thích. (313 p. livre + CD-rom)

2. *Danh sách tổ tiên họ Lò Cầm - Mai Sơn Sơn La*. Cầm Trọng – Kashinaga Masao sưu tầm, nghiên cứu và dịch. (208 p. livre + CD-rom)

3. *Lê Thị gia phả sự tích ký - Mộ Trạch - Hải Dương*. Nguyễn Văn Nguyên dịch và chú thích. , (282 p. livre + CD-rom)

4. [disque] *Sưu tập gia phả các dòng họ làng Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội*, Phạm Đức Anh, Chu Thị Hiền sưu tầm và giới thiệu. [CD-rom : textes originaux en caractères].

5.[disque] *Sưu tập gia phả các dòng họ Bát Tràng - Gia Lâm - Hà Nội*, Chu Thị Hiền sưu tầm và giới thiệu. [CD-rom : textes originaux en caractères].

6. [disque] *Sưu tập gia phả các dòng họ làng Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội*, Chu Thị Hiền, Okada Masahi sưu tầm và giới thiệu. [CD-rom ; textes originaux en caractères].

* ĐẶNG Xuân Kỳ, ... *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử* ... infra n° 2713-2

82* ĐỖ Đức Hiếu (cb) *Từ điển văn học* (Dictionnaire de la littérature). Hà Nội, NXBKHXH, 2 vol. 1983 et 1984, 475 et 643p. 19x26. Articles bien documentés, mais points de vues et choix parfois discutables même dans l'orthodoxie marxiste ; les noms étrangers (nombreux) sont classés selon la transcription phonétique vietnamienne. Les premières éditions n'avaient pas d'index à partir de l'orthographe étrangère.

83* ĐỖ Thị Hảo, MAI thị Ngọc Chúc. *Các nữ thần Việt Nam (truyện)*. Hà Nội, NXB Phụ Nữ, 1984, 158p. 13x19

84* HÀ Hùng Tiến. *Lễ hội và danh nhân lịch sử Việt Nam*. Hà Nội, NXBVHTT pour Viện Văn Hóa, 1997, 279p. 13x19

85* * HEMERY, D. *Hồ Chí Minh, de l'Indochine au Vietnam*. V. infra n° 2220

86* HỒ Sĩ Thành, TRẦN Phương Lan. *Những anh hùng của thành phố Hồ Chí Minh*. Tp HCM, NXB Trẻ, 1999, 488p. 14x20 [XXe siècle]

87* QUỲNH Cư, VĂN Lang, NGUYỄN Anh. *Danh nhân đất Việt*. Hà Nội, NXB Thanh Niên, 4 vol., 1998 (534, 566, 588, 520p. 13x19)

88* LẠI Nguyên Ân, BÙI Văn Trọng Cường. *Từ điển văn học Việt Nam*. (I. Từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX). Hà-nội, NXB Giáo Dục 1991, 568p. 14,5x20,5.

89* * LEBRETON. 'Thanh Hoa. Biographies des hommes illustres originaires du Thanh Hoa'. *Rev. Indo. nv.* Série, tome XXXII, 1920 n° 1-2 janv-fev. p.103-146

90* LÊ Văn Đức (cb), LÊ Ngọc Trụ (hiệu đính). *Việt Nam tự điển*. Sài Gòn, Khai Trí, 1970. 2 vol. 16x24. Phần III : 'Nhân danh, địa danh', p.1-135, 136-273

91* *Lịch đại danh hiền phổ* (c) (Sách phổ ký chép truyện các bậc danh hiền đời trước). anonyme (?), trad vn. Nguyễn Thượng Khôi. Sài Gòn, BQGĐ XB, 1962, 164p. + index, sans présentation (95 biographies du XIV à la fin du XVIIIe siècle)

92* NGÔ Đức Thọ (cb), NGUYỄN Thúy Nga, NGUYỄN Hữu Mùi. *Các nhà khoa bảng Việt Nam, 1075-1919 (The Doctors of the Ancient VN)*. Hà Nội, NXBVăn Học, TTKHXHNVQG, 1993, 1027p. 16x24. (Intro. p.5-44, 2896 brèves notices biographiques par ordre chrono., index alphabétique, bibliographie)

93* NGUYỄN Huyền Anh. *Việt Nam danh nhân từ điển* [Dictio. des Vietnamiens illustres] Sài Gòn, Khai Trí, 2e édi. revue et corrigée, 1967, 559p. 15x20,5.

94* NGUYỄN Q. Thắng, NGUYỄN Bá Thế, HUỲNH Lúa. *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. Tp HCM, 1992, 1131p. 14x20 (vaut surtout pour le XXe s.). Quatrième réédition corrigée et augmentée par NXB Văn Hóa, Hà Nội, 1997, 1420p.

* PHẠM Minh Thảo, ... *Thành hoàng Việt Nam* ... infra n° 547-3

95* * RAGEAU, Hồ Chí Minh v. infra n° 2218

96* * RIVIÈRE, G. "Une lignée de loyaux serviteurs : les Nguyễn Khoa". *BAVH* II/ 3, VII-IX 1915, p.287-304 (à partir des *Đại Nam liệt truyện* et du *gia phả*)

97* SƠN NAM Phạm Minh [Anh] Tài (Tây) né en 1926. *Hồi ký Sơn Nam*. Au moins 3 vol. dont 2 publiés par NXB Trẻ, 2002 : I. *Từ U Minh đến Cần Thơ* (110p.) ; II. *Ở chiến khu 9* (p.163). De plus, la publication de toutes ses œuvres est prévue

97-3* * TESSIER, O. 'Fondateurs, ancêtres et migrants : mobilité et espaces au Nord Viet-nam'. *Moussons. Recherche en Sciences Humaines sur l'Asie du Sud-Est*, n° 6, 2002

98* Tôn nữ QUỲNH TRẦN. *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam*. Tp. Hồ Chí Minh NXBTT, 1993, 409p. 14x20

99* THÁI Văn Kiểm, HỒ Đắc Hàm. *Việt Nam nhân vật chí vịnh biên* [Recueil de biographies vn.] Sài Gòn, Văn Hóa Tùng Thư, n.13-14, 1962, 289p.

100* Thích THANH TỪ. *Thiền sư Việt Nam*. [Bonzes du bouddhisme de (méditation) zen] Giáo Hội Phật Giáo VN, Thành Hội Phật Giáo tp. HCM ấn hành, 1995, 544p. 18x24.

101* TRẦN Văn Giáp, TẠ Phong Châu, NGUYỄN Văn Phú, NGUYỄN Tường Phương, ĐỖ Thiện. *Lược truyện các tác giả Việt Nam*. Hà Nội 1962; réédition revue NXBKHXH, 1971, 1972, 2 vol.13x19: I (sources en hán nôm) 522p.; II (ouvr. en quốc ngữ et en langues étrangères) 341p. Biobibliographie générale sommaire. Index dans le 2e vol.

102* TRẦN Văn Khê. *Hồi ký Trần Văn Khê*. I. *Ươm mầm trở nụ (?)*. II. *Đất khách quê người*. NXB Trẻ, 2001, 303 et 287p.

103* TRỊNH Văn Thanh. *Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển* [personnes illustres et expressions historiques]. Sài Gòn, 1966, 2 vol. p. 1-736 et 733-1474 15,5x24,5

104* VĨNH CAO, VĨNH DUNG, Tôn thất HANH, ... *Nguyễn Phúc tộc thế phả (Thủy tổ phả, vương phả, đế phả)*. NXB Thuận Hóa (Hội Đồng Trị Sự Nguyễn Phúc tộc), 1995, 476p. 19x26 . Diffusion restreinte

105* VŨ Ngọc Khánh (cb), NGUYỄN Tất Hòa, ... *Từ điển văn hóa Việt Nam. Phần nhân vật chí*. Hà-nội, NXB VHTT, 1993, 613p.

105-2* VŨ Ngọc Khánh. *Giai thoại ông đồ*. NXB Thanh Niên, 2002, 648p. 14,5x20,5

Et supplément n°

I.5. BIBLIOGRAPHIES

I.5.A. Ouvrages généraux

106* * DESCOURS-GATIN, C. et VILLIERS, H. (sous la direction de G. Boudarel, P. Brocheux, D. Hémary). *Guide de recherches sur le Viet Nam (bibliographies, archives et bibliothèques de France)* Paris, L'Harmattan, 1983, 259p. 13,5x21,5

108* * *Catalogue collectif des périodiques du début du XVIIe siècle à 1939, conservés dans les bibliothèques universitaires des départements.* Paris, Bibliothèque Nationale, 4 vol., 1967-1977.

108-2* * HASTIE, D. *Viet Nam. Une bibliographie des publications récentes. A Bibliography of recent Publications.* GERAC (Groupe d'Etudes et Recherches sur l'Asie Contemporaine) de l'Université LAVAL, Canada, 1992, 383p. Biblio. fondée sur sources de 1985 à 1991

109* * HSUEH-MING CHEN. *Vietnam : A Comprehensive Bibliography.* Metuchen, NJ., The Scarecrow Press, 1973, 314p. CR JAS. (1974/2), p.337. [plutôt liste des ouvrages en langue occidentale à la Bibliothèque du Congrès]

110* * JUMPER Roy. *Bibliography on the Political and Administrative History of Viet Nam 1802-1962.* Saigon, Michigan State Univ., VN Advisory Group, 1962, 179p. CR JAS XXII/3 (mai 1963) p.341 par L. Thomas : défavorable

111* * LE FAILLER Ph., MANCINI JM. (Textes réunis par) *Viet Nam. Sources et approches.* Actes du colloque international Euroviet, Aix en Provence, 3-5 mai 1995. Presses Universitaires de Provence, 1996 (33 contributions en 408p. 15x21)

112* * MARR, D.G., K. ALILUNAS-RODGERS. *World Bibliographical Series*, vol. 147 *Viet Nam.* Oxford (England), Santa Barbara (Calif.), Denver (Colorado), 1992, 393p. 13,5x21,5. En 30 thèmes dont bibliographies, avec index des auteurs, titres, sujets; surtout histoire contemporaine.

113* * MAURO, F. *L'expansion européenne (1600-1870).* Paris, PUF "Nouvelle Clio", n.27, 1964, 415p.

114* * NGUYEN Dinh Tham. *Studies on Vietnamese Language and Literature. A preliminary Bibliography.* SEAP Cornell Univ. N° 10, 1999, 227p. (ouvrages en langues occidentales sur la littérature et les langues)

115* * NGUYỄN Thế Anh : v. n° 220

116* * ROTERMUND H., DELISSEN A., GIPOULOUX F., MARKOVITS C., NGUYỄN Thế Anh. *L'Asie orientale et méridionale aux XIXe et XXe siècles. Chine, Corée, Japon, Asie du Sud Est, Inde.* Paris, PUF Nouvelle Clio 'L'histoire et ses problèmes', 1999, 546 p. 15x22. L'Asie du Sud Est, par Nguyễn Thế Anh : p. 313-408

117* * SHIMAO Minoru, SAKURAI, Yumio. 'Vietnamese Studies in Japan'. *Acta Asiatica, Bulletin of the Institute of Eastern Culture*, vol. 76, 1999, Tokyo

118* * *The Journal of Asian Studies* (Association for Asian Studies) trimestriel, avec toujours 'Book review'

119* * Toyo Bunko (Oriental Library). *Classified catalogue of Korean and Annamese books preserved by the Toyo Bunko*. Tokyo, 1939 (Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko) [intérêt particulier au système agraire, sous impulsion de Yamamoto, parfois fac-similé d'ouvrage VN ?]

120* * YAMAMOTO, Tatsuro. *'List of Vietnamese Books in the Bibliothèque Nationale, Paris'*. Toyo Gakuho, XXXVI-I-1953

Et supplément n°

I. 5. B. Ouvrages spécialement sur le Việt Nam ancien

121* * BARBIÉ du BOCAGE. *Bibliographie annamite. Livres, recueils, périodiques, manuscrits, cartes et plans jusqu'en 1865*. Paris, Challamel, 1867, 107p.

122* * CADIÈRE, L. et PELLLOT, P. "Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam" *BEFEO* IV, 1904/VII-IX, p.617-671 (y compris XIXe s)

123* CAO Bạch Mai. "Một vài ý kiến về việc xây dựng bộ Thư mục Việt Nam" (Considérations sur l'établissement de la bibliographie VN). *NCLS* n.172 (1977/1-2), p.56-59

124* * GASPARDONE, É. "Bibliographie annamite" *BEFEO*, XXXIV 1934/I, p.1-173 (XIXe s. non compris)

125* HUỲNH Khắc Dụng (Tuần Lý) *Sử liệu Việt Nam*. Sài Gòn, Nha Văn Hóa, Văn Hóa Tùng Thư n°1, 1969, 187p. avec annexes, 16x24. Analyses des grandes oeuvres littéraires et surtout historiques ; index alphabétique, 7 tableaux généalogiques des souverains, brèves notices sur chaque souverain, et sur les noms du pays).

126* * LANGLET, Ph. *L'ancienne historiographie...* ci-dessous n° 233

127* * NGUYỄN Văn Trung. *Về sách báo của tác giả công giáo (thế kỷ XVII-XIX)*. Tp. HCM, Trường Đại Học Tổng Hợp tp HCM, 1993, 184p. 14,5x20 (tài liệu tham khảo)

127-2* * POISSON, E. 'Bibliographie du village traditionnel vietnamien' *Approches Asie* n° 14 (1997), p.165-197

128* * SMITH, R. "Sino-Vietnamese Sources for the Nguyễn period : Introduction" *Bull. of the School of Oriental and African Studies*, XXX /3 (1967) pp.600-621

129* * TẠ Trọng Hiệp, TRƯỜNG Đình Hòe. "Les fonds de livres en Hán Nôm hors du Việt Nam: éléments d'inventaire. Le fonds Hán Nôm de l'EFEO" (à Paris). *BEFEO* LXXV 1986, p.270-293, + 14 pl. photo dont 2 c. anciennes ; v. infra n° 134

130* * TRẦN Nghĩa, GROS, F., coéditeurs avec Trần Văn Quyền, Hoàng Văn Lâu, Dương Thái Minh, Mai Ngọc Hồng, Rageau C, Tạ Trọng Hiệp, Trương Đình Hòe, Trần Khánh Hạo. *Di sản hán nôm Việt Nam thư mục đề yếu (Catalogue des livres en hán nôm)* Hà-nội, NXBKHXH, 3 vol. (I. A-H 924p., II. I-S 748p., III. T-Y 284p. dont index), 1993 16x24. (5083 articles avec brèves notices bilingues; noms et titres en anciennes écritures.)

131* * TRẦN Văn Giáp. "Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et Phan Huy Chú" *BSEI* XIII (1938) 1, pp.7-217

132* TRẦN Văn Giáp et autres. *Lược truyện các tác gia ...* V. supra n° 101

133* TRẦN Văn Giáp. *Tìm hiểu nguồn tư liệu văn học sử học Việt Nam. Kho sách Hán Nôm* [Recherches sur les sources littéraires et historiques vn. Le fond en écritures chinoise et démotique]. Hà Nội, 2 vol., 1970 (Thư viện quốc gia XB), 1990 [réédition ?] (NXBKHXH) 405 et 279p. 19x26,5 avec index alphabétique. (Noms et titres en Hán-việt ou Nôm)

134* * TRƯỜNG Văn Bình. "The Hán Nôm books preserved in Leiden" *BEFEO* LXXVI 1987, p.403-416. V. supra n° 129

135* * WHITMORE, J.K. "A note on the Location of Sources Materials for Early Vietnamese History" *JAS* XXIX/3 (mai 1970), pp.657-662

136* * YAMAMOTO Tatsuro. *Annotated list of Annamese books in the library of the Société Asiatique (Paris)*. Published by The University of Tokyo, 'The Memoirs of the The Institute for Oriental Culture' n° 5, february 1954. Et 'The Vietnamese library of the Société Asiatique in Paris', Toyo Bunko Kenkyujo, V. 1953 (en japonais)

Et supplément n°

I. 5. C. Ouvrages spécialement sur le Việt Nam depuis le milieu du XIXe siècle

137* * BOUDET, P. et BOURGEOIS, R.. *Bibliographie de l'Indochine française*. Hà Nội, Imprimerie d'Extrême Orient, 1929-1967, 4 vol (I. *Ouvrages de 1913 à 1926*, 264p., 1929. II. *Ouvrages de 1927 à 1929*, 240p., 1932. III. *Ouvrages de 1930*, 196p., 1933. IV /1. *Ouvrages de 1931 à 1935*, ordre alphabétique, 496p., 1943. IV/2. *Ouvrages de 1930 à 1935*, matières, 708p., Paris, Adrien Maisonneuve, 1967).

138* * BREBION. *Biobibliographie de l'Indochine française...* v. supra n° 80

139* * CHESNEAUX, J. *L'Asie orientale aux XIXe et XXe siècles : Chine, Japon, Inde, Sud-Est asiatique*. Paris, PUF "Nouvelle Clio" n.45, 1966, 370p.

140* * CORDIER, H. *Bibliotheca indosinica, dictionnaire bibliographique des ouvrages relatifs à la péninsule indochinoise*. PEFEO, n° XV-XVIII, Paris, Leroux, 1912-1915, 4 vol., 3030p. I. *Birmanie, Assam, Siam, Laos*, 1104p., 1912. II. *Péninsule malaise*, pp.1105-1510, 1913. III. *Indochine française*, p.1511-2281, 1914. IV. *Id.*, suite, pp. 2282-3030, 1915. Ve. vol. supplémentaire: *Index*, par Mme Roland-Cabaton, Paris, Van Oest-Leroux, 1932, 309p.

141* * DESCOURS-GATIN V. supra n° 106

142* * EHLING, Th. (di.) continuant les travaux de C. Rageau, Lê Thị Ngọc Anh. *Catalogue du fonds vietnamien de la Bibliothèque Nationale*, 2 vol. : 1890-1921 et (?) 1890-1921. Paris, BN., Département des livres imprimés, Entrées étrangères, (ordre

alphabétique des auteurs, et des titres), 170p., index.. Inventaire des livres imprimés vietnamiens, 1960-1979, 237p., 1987

143* * NGUYỄN Van Phong *La société vietnamienne de 1882 à 1902 d'après les écrits des auteurs français*. Paris, PUF, 1971. Publ. de la Faculté des Lettres et Sciences Humaines de Paris-Sorbonne, séries "Recherches" 69, 384p. 15,5x24 Bibliographie par années, index des matières.

144* * NUNN, R. et ĐỖ Văn Anh. *Vietnamese, Cambodian and Laotian Newspapers. An international Union List*. Taipei (Taiwan), Ch'eng Wen Publishers, pour Chinese Materials and Research, Aids Service Center, Bibliographical Aids Series, 1972, 106p. 15x22.

145* * POITELON, JC. et NGUYỄN Tat Đac. *Catalogue des périodiques vietnamiens [Indochine, en français et en vietnamien] de la Bibliothèque Nationale*. Réalisé sur microfiches en 1993, consultable mais non diffusé. Etat des collections, des origines à 1975, avec notice sur chaque périodique

147* * RAGEAU, C. (éd.). *Catalogue du fond indochinois de la Bibliothèque Nationale* (microfiches) pour 1921-1960. Paris, Bibli. Natio., 1979 ; réédition augmentée, anonyme en 1984

148* * RAGEAU, C. (éd.), LÊ Thị Ngọc Anh. *Catalogue du fonds Viet Nam de la Bibliothèque de l'EFEO*. Paris EFEO, 1989, 439p. 21x29. Photocopies de fiches. Index alphabétique et auteurs.

149* VĂN TẠO et NGUYỄN Quang Ân. *Ban Văn Sử Địa, 1953-1959 (Tư liệu về hoạt động của ban Văn Sử Địa nhân kỷ niệm 40 năm ngày thành lập (2/12/1953-2/12/1993) , Hà Nội, Trung Tâm KHXH NV QG, 1993. 150p. 18,5x26 (p.108-117 ouvrages, p.118-143 tables par matières des 48 volumes de 1954 à 1959 de Tập San Nghiên Cứu Sử Địa (?), p.144-149 index)*

150* *40 năm khoa học lịch sử (1956-1996)*. Hà Nội, Đại Học Quốc Gia và TTKHXHNV Khoa Lịch Sử, NXB Chính Trị Quốc Gia, 1996, 423p. (les historiens et leurs œuvres)

Et supplément n°

I.5.D. Quelques sites de bibliographies informatisées

On a pu parler récemment d'une véritable explosion des sources documentaires sur le Việt Nam. Elles peuvent être très bien documentées mais non toujours dégagées des passions politiques militantes.

157* * CEPED Centre Population et Développement (" 1267 références sur le Viet Nam , 95 sur le Cambodge, 49 sur le Laos, 345 sur la Thaïlande... ") [<http://ceped.cirad.fr>]

158* * FESAL Federation of Southern Academic Libraries Electronic Newsletter, 227 Nguyen Van Cu, district 5, tp Hồ Chí Minh : [<http://www.glib.hcmuns.edu.vn/fesal/bantin803/letter803.htm>]

159* * GOSCHA, Christopher. *Forum Vietnam Laos Cambodge*. [bibliographie évolutive]

[<http://groups.yahoo.com/group/VietnamLaosCambodge>], email : [cgoscha@club-internet.fr].

"...utiliser la puissance informatique pour nous tenir au courant...des nouvelles publications, colloques et autres manifestations en sciences sociales concernant ces 3 pays..."

160* * HENCHY Judith, avec Ho Anh Thai et Phan Thanh Thao (section Asie du Sud Est de la Bibliographie de littérature vietnamienne contemporaine, Bibliothèque Universitaire de Washington (longue rubrique *Contemporary Literature*) : [<http://www.lib.washington.edu/SoutheastAsia/vietlit.html>]

161* * RAGEAU, Christiane. (éd.) avec les responsables des bibliothèques du Viet Nam, du Laos et du Cambodge. *Bibliothèque électronique francophone pour l'Asie Pacifique [Viet Nam, Cambodge, Laos]* Références des ouvrages en français ou bilingues concernant ces 3 pays, publiés avant 1960, se trouvant dans 10 bibliothèques dont 6 au Viêt Nam, avec leurs cotes et localisations ; pas d'état des revues. Achievé en 2002.

Consultation sur [<http://brea.culture.fr/sdx/befap/index.xsp>].

Et sur [befap.free.fr/fr/index.html] : mais sauf la présentation du programme, et la référence d'un appel à communiquer, la consultation y demande pour le moment un équipement spécial

Notre collègue M. Nguyễn Thế Anh nous signale, en plus du n° 158 (FESAL) 2 sites consacrés à la littérature vietnamienne :

<http://www.talawas.de/index1.html> et <http://www.tienve.org>

ainsi que celui-ci " où vous pouvez télécharger, gratuitement, un certain nombre de publications intéressantes, sous forme de fichiers .pdf " :

<http://ebooks.vdcmedia.com/index.cfm>

Et supplément n°

I.5.E. Bibliographie : Tables de périodiques (par titres, ou à défaut par thèmes)

162* * *Annuaire de la Cochinchine Française* depuis 1863 . Sài Gòn, Imprimerie du Gouvernement.

BAVH. Bulletin des Amis du vieux Hué (1914-1944)

163* * *BAVH* 'Index du BAVH (1914-1941)'. *BAVH*, fascicule hors série, 1941, 165p., Hà Nội 1942. (analytique des matières, illustrations, auteurs).

164* * *BAVH* Réédition intégrale du BAVH sur un CD-rom par Võ Duy Dân, Nguyễn Hồng Trân, Ph. Papin, Ph. Le Failler (Association des Amis du Vieux Hué et EFEO) 'Documents pour servir à l'histoire de l'Asie'. Hà Nội, Editions Pacific RIM, 61 rue Lý Thường Kiệt, 1998.

164-2* *BAVH Những người bạn cố đô Huế*. Traduction en vietnamien par Đặng Như Tùng, révisée par Bửu Ý. Nous avons observé les 3 premiers volumes (1914, 1915, 1916, en 366, 534 et 366p.) publiés à Hué (NXB Thuận Hóa) en 1997. D'après l'introduction du premier (p.30), toute la série est déjà traduite, en 15.000 pages de

brouillons, annonçant des notes pour exprimer des désaccords, mais respectant le texte d'origine ; on a délaissé ce qui a été jugé sans intérêt pour le sujet, comme les Actes de la Société ; les illustrations des exemplaires observés étaient de mauvaise qualité.

165* * *BAVH* Un ami du vieux Hué. 'L'œuvre des Amis du Vieux Hué, 1913-1923'. *Revue Coloniale*, XVIII (1925), p. 321-394

166* *BAVH* "Danh mục tạp chí BAVH từ năm 1914 đến 1944". Huế, *Tạp chí Thông Tin Khoa Học và Công Nghệ*, số 2, (Sở Khoa Học, Công Nghệ và Môi Trường Thừa Thiên), 1995, pp.81-107.

167* *BAVH* NGUYỄN Cửu Sà. 'Nguồn tư liệu minh họa trong tạp chí BAVH [Les sources des documents illustrés dans le ...] Huế, *Tạp Chí Thông Tin KH và Công Nghệ*, 1996 / 3, p.128-140

167-2* * *BCAIC Bulletin du Comité Agricole et Industriel de la Cochinchine* (Sài Gòn 1865-1883). V. infra n° 2259. Tables générales dans *BSEI* tome VIII (1933) 1-2, p.55 sq.

168* * *Bulletin Officiel de l'Expédition de Cochinchine* depuis 1862, devenu *Bulletin Officiel de la Cochinchine Française* à partir du 7^e fascicule de 1863, puis *Bulletin Officiel de l'Indochine Française* (partie I : Cochinchine et Cambodge) depuis le 1.1.1889

169* * *BSEI*. 'Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises [de Saigon] (1883-1975)'. *BSEI* XLVI (4/1971) : Tables de 1883 à 1971, par R. Métaye (par auteurs, matières, volumes ; et de 1972 à 1975 dans *Cahiers d'Études Vietnamiennes* de l'université Paris 7, n° 5 (1982) par P. Langlet (par volumes). Aspect particulier : 'Documents présentés en français dans le *BSEI*, 1883-1975', compilation par P. Langlet (par nature des documents) dans *Cahiers d'Etudes Vietnamiennes* n° 15 (2001) p.131-168.

170* * *EFEO*. 'Table générale des mémoires, tomes I à XX' (matières, puis auteurs) *BEFEO* XXI (1921) p.247-271. [Il y a une suite. A chercher]. Et *École Française d'Extrême Orient* (depuis 1900). "Liste des travaux relatifs au Viet Nam publiés par l'EFEO", par L. BEZACIER. *France Asie* X-XI 1958, p.535-555.

171* * HUẾ : Thư viện Huế, *Thư mục Huế* (tập I). Huế, par Ban Văn Hóa Thông Tin tp Huế, 1984, 64p. 16x22,5. Dépouillement du *BSEI* (1883-1975) p.5-9, 53 réf.; du *BAVH* (1914-1944) p.10-32, 336 réf.; *Tạp chí Đại Học*, Huế, 40 vol., (1958-1964) p.33-34, 25 réf.; *Tạp chí Lãnh Mạnh* (1956-1963) p.35-38, 38 réf.; *Nam Phong*, 210 vol. (1917-1934) p.39-44, 94 réf.; *Nghiên Cứu Lịch Sử* (n°1 en 1954 succédant au n° 48 de *Văn Sử Địa*) p.45-47, 42 réf.; *Sử Địa* (Sài Gòn 1966-1975, 29 n°) p.48-49, 36 réf.; *Thanh Nghị* (1942-1945), 86 vol. p.50, 11 réf.; *Trì Tân* (1941-1945), 197 n.°, p.51-58, 132 réf.; *Văn Hóa Nguyệt Sản* (Sài Gòn 1955-1974) p.59-64, 107 réf.

172* * *Index Cochinchinensis. An English and French Index to Revue Indochinoise, Extrême Asie, La Revue Indochinoise Juridique et Economique*, par HILL, RD. Center of Asian Studies, University of Hong Kong, 1983, 155p.

173* * *Lịch sử Việt Nam. Thư tịch chú giải lịch sử Việt Nam qua các tạp chí pháp ngữ BEFEO, BSEI, Excursions et Reconnaissances, France Asie, Revue Indochinoise, 1865-*

1970. (*Bibliographie annotée d'histoire vn. par les revues françaises...* par TRẦN Anh Tuấn. Sài Gòn, Faculté des Lettres, mémoire de Diplôme d'Études Supérieures sous la direction de Nguyễn Thế Anh, 1972, 249p. 21x31. Malheureusement inédit.

174* *Nam Phong : Mục lục phân tích tạp chí Nam Phong (1917-1934)* par NGUYỄN Khắc Xuyên. Sài Gòn, Trung Tâm Học Liệu Ấn Hành, Bộ Văn Hóa Giáo Dục với sự hợp tác của Viện Khảo Cổ, 1968, 461p. 16x24. Intro., biographie; auteurs, sujets, de même pour les suppléments en français ; illustrations p.453-461.

175* * *Nam Phong : Index alphabétique du Nam Phong*, par PHẠM thị Ngoạn. Déposé à la section de Vietnamien, université Paris 7, 1978 (?), 2 vol. 677 et 636p. 21x30 (titres, auteurs, matières)

176* *Nghiên Cứu Lịch Sử : Tổng mục lục tạp chí Nghiên Cứu Lịch Sử (1954-1994)*. Hà Nội, Trung Tâm KHXHNVQG, Viện Sử Học. Tables générales par auteurs, et par matières par index, vol. spécial de *NCLS*, 1995, 273 p. 19x27

177* (*Tập San Nghiên Cứu Sử Địa*) : supra Van Tao n° 149

177-2* * *Péninsule*. Editions Etudes Orientales / Olizane. Index hors série, XXXe année (1999), 56p. Tables de 1987 à 1999 par noms d'auteurs, et par noms et matières dans les titres

178* * *Văn Sử Địa, Nghiên Cứu Lịch Sử (1954-1974)*. dans *Bibliographie vietnamienne*, par NGUYỄN Đình Thi, TRẦN Ngọc Bích, tome II. Paris, Sudestasia, 1982, 294p. 21x27 (par matières et par auteurs, avec index des noms propres figurant dans les titres.

179* * *Văn Sử Địa. An annotated Index of the Journal Van Su Dia (1954-1959 and Nghien Cuu Lich Su (1960-1981)* par NGUYEN Ba Khoach, Allen J. RIEDY. Southeast Asia Papers, n° 24, Center for Asian and Pacific Studies, Hawai 1984, 412p. 21x27

Et supplément n°

I. 6. ARCHIVES

I. 6. A. Archives vietnamiennes anciennes publiques et privées

180* * BOUDET, P. "Les archives des empereurs d'Annam et l'histoire annamite" *BAVH* XXIX (1942), p.229-260

181* * CHEN Ching Ho (Trần Kinh Hòa). *Mục lục châu bản triều Nguyễn* [Catalogue des pièces d'archives annotées à l'encre rouge par les empereurs Nguyễn]. Huế, Viện Đại Học, Ủy Ban Phiên Dịch Sử liệu Việt Nam), 2 vol. 1960, 1962, 200 et 254p. 27,5x21 (I. *Giới thiệu về châu bản triều Nguyễn, Introduction to the Imperial Archives of the Nguyễn Dynasty*, bilingue, p.IX-XXXV, Triều Gia Long ; Vol. II. Minh Mạng 1820-1824). Textes originaux en caractères chinois et traductions vn. des résumés des pièces

182* Cục Lưu Trữ Nhà Nước. *Danh mục địa bạ tại CLTNN*, Hà Nội, 1993 d'après *NCLS* n. 280, V-VI 1995, p.25

183* DUỠNG Văn Khảm (chủ nhiệm), PHAN Huy Lê, NGUYỄN Thanh et autres. *Mục lục châu bản triều Nguyễn*. Tập II : *Năm Minh Mệnh 6 (1825) và 7 (1826)*. Hà-nội (Cục Lưu Trữ Nhà Nước, Đại Học Huế, Trung Tâm Nghiên Cứu VN và Giao Lưu Văn Hóa), NXB Văn Hóa avec aide de Toyota Foundation, 1998 (1029 + XLIX p. 20x30). Présentation par Dương Văn Khảm p.III-V ; par Phan Huy Lê, 'Châu bản triều Nguyễn và châu bản năm MM. 6-7' p.XI-XLVII ; index des noms de personnes et lieux p.979-1020, des personnes, organismes et lieux d'origines des doc. p.1021-1026, d'un certain nombre de sujets p.1027-1029. Tập I : d'après Phan Huy Lê, devait sortir fin 1999, = réédition des 2 vol. publiés autrefois à Huế, améliorés, notamment par complément avec une centaine de doc. en plus, retrouvés depuis.

184* * DAUDIN, P. "Sigillographie sino-annamite" *BSEI* XII (1937) 1, pp.I-X, 1-321 (sig. Annamite : pp.229-318) 30 pl. avec 310 empreintes

HÀ Mai Phương ... [châu bản Tự Đức] V. infra n° 2044

185* HUỲNH Công Bá. 'Qua một bản địa bạ đời Thái Đức góp phần tìm hiểu công cuộc khẩn hoang đất Bàn Tròn (Quảng Nam – Đà Nẵng)' *NCLS* 6 (277) XI-XII 1994, p.41-43

186* * LABORDE, A. "Les Livres d'Or et les Livres d'Argent de la cour d'Annam" *BAVH* IV /1 (1917 /1) pp.13-19. Trad. française de l'adrese de Gia Long à son père

187* *LANGLET Philippe. 'Etude d'une pièce des archives du règne Tự Đức en 1874' *Cahiers d'Etudes Vietnamiennes* n.14 (1998) p.37-50. Texte original en caractères chinois, en vietnamien et en français ; extrait de la carte au 1/25.000 (ancienne province de Hung-yên).

188* *LANGLET Philippe. 'Coopération dans l'études des registres fonciers' p.163-184, dans *Mélanges offerts au professeur Phan Huy Lê (Liber amicorum)*, ss di. Philippe PAPIN et Philippe Le Failler, Hà Nội, NXB Thanh Niên, 1999, 320p. 14,5x20,5

189 *LE BRETON, H. "Les gia phả ou registres généalogiques et annales familiales, de la contribution importante qu'ils pourraient apporter à la refonte des annales et géographies impériales" Hà Nội, *Bull. de la Soc. d'Enseignement Mutuel du Tonkin* XIII (1937)

189-2* LÝ Kim Hoa. *Châu bản triều Nguyễn. Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*. NXB Thông Tin, 2002, 960p. (250 pièces en texte original, transcription phonétique, traduction en vietnamien)

190* * NGUYỄN Đình Đầu. "Thử tìm hiểu đất nước và dân tộc qua 10044 tập địa bộ" Hà Nội, Trường Đại Học Tổng Hợp, *Tạp chí khoa học*, KHXH, 4 /1988, p.44-54. Trad. en français.: "Remarques préliminaires sur les registres cadastraux (địa bạ) des six provinces de la Cochinchine (Nam kỳ lục tỉnh)", *BEFEO* LXXVIII 1991, pp.275-285 ; et résumé en français: "Remarques préliminaires sur les địa bạ (registres cadastraux, XIXe siècle) des "Six provinces" du Sud (ex Cochinchine)", Hà Nội, *Études Vietnamiennes*, n° 99, ou Nv. série n° 29 (1/ 1991) p.59-76

191* Nguyễn Đình Đầu. *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn*. NXB tp. HCM, 12 vol. 16x24

- . *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ Lục Tỉnh*, 344 p. 1994
- . *Gia Định (thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Long An)* 637 p., 9 cartes, 1994
- . *Biên Hòa (Sông Bé, Đồng Nai, Bà Rịa, Vũng Tàu)* 431 p., 5 c., 1994
- . *Định Tường (Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An)* 366 p., 7 c., 1994
- . *Vĩnh Long (Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh)*, 439 p., 4 c., 1994
- . *Hà Tiên (Kiên Giang, Minh Hải)* 342 p., 4 c., 1994
- . *An Giang (An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Sóc Trăng)* 403 p, 6 c., 1995
- . *Bình Thuận (Bình Thuận, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Đắk Lắk)*, 430p., 10 c., 1996
- . *Bình Định*, 3 vol. (cadastres de 1810, refaits en 1839), 1349p. en tout, avec 12 c., 1996
- . *Khánh Hòa*, 318p., 15 c., 1997
- . *Phủ Yên (Phủ Yên, Gia Lai)*, 325p., 12 c., 1997
- . *Thừa Thiên*, 357p., 17 c. ou plans, 1997

192* NGUYỄN Thế Anh. *Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân*. Sài Gòn, Bộ VHGDĐT, 1973, 187p. 18x24, index, biblio. (51 pièces d'archives traduites en vietnamien)

193* * NGUYỄN Thế Anh. "Le rôle des châu bản dans les recherches sur l'histoire moderne du Việt Nam" Sài-gòn, *Études Interdisciplinaires sur le VN*, I (1974), p.105-112. Et à Paris, "The role of the châu bản in research on the modern history of Vietnam", *Actes du XXIXe Congrès International des Orientalistes*, Édi. L'Asiathèque, 1976, vol. 2, p.159-163

* NGUYỄN Thế Anh. Châu bản, voir aussi infra n° 2431

194* * PAPIN, Ph. 'Sources, approches et premiers résultats pour une histoire du village d'en bas'. *BEFEO* 83 (1996), p.89-116, avec 1 croquis (Hoan Long en 1905). Autour de Hà Nội

195* PHAN Huy Lê. 'Địa bạ cổ ở Việt Nam'. *NCLS*, n.280, V-VI 1995, p.19-25. Etat des collections

196* * PHAN Huy Lê. *Hệ thống tư liệu địa bạ Việt Nam (Système de documents cadastraux du Việt Nam)* : présentation bilingue d'un choix de registres communaux.

I : PHAN Huy Lê, VŨ Minh Giang, VŨ Văn Quan, PHAN Phương Thảo. *Địa bạ Hà-đông (huyện Từ-liêm, Đan-phương, Thượng-phúc, Hoài-an, Sơn-minh)*. Hà-nội, Đại Học Quốc Gia, Trung Tâm Hợp Tác Nghiên Cứu Việt Nam), 1995, 630p. 20,5x29.

II : PHAN Huy Lê, NGUYỄN Đức Nghinh, VŨ Minh Giang, VŨ Văn Quan, PHAN Phương Thảo. *Địa bạ Thái Bình, Registres fonciers de TB (huyện Chân Định, Đông Quan, Quỳnh Côi, Thanh Quan, Vũ Tiên)*, Hà-nội, Đại Học Quốc Gia, Trung Tâm Nghiên Cứu và Giao Lưu Văn Hóa, 1997, 520p., 5 croquis, lexique.

III. Volume prévu sur les địa bạ de la préfecture de Hoài Đức (Hà Nội)

197* * PHAN Văn Các, SALMON Claudine (cb), Hoàng Văn Lâu. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Epigraphie en chinois du VN*. Tập I *Từ Bắc thuộc đến thời Lý, De l'occupation chinoise à la dynastie des Lý*. Hà-nội et Paris, Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, EFEO, 1998. (27 textes en chinois présentés mais non traduits en vietnamien, en chinois et en français ; 27 repro. photo. parfois peu lisibles ; 285p. 24x32

198* Trung Tâm Hợp Tác Nghiên Cứu Việt Nam. 'Danh mục địa bạ tại Viện Nghiên Cứu Hán Nôm'. *NCLS* V-VI 1995, p.25

198-3* VŨ Thanh Hằng, TRÀ Ngọc Anh, TẠ Quang Phát, et intro. par Trần Nghĩa. *Châu bản triều Tự Đức 1848-1883 (tuyển chọn và lược thuật)*. Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học, NXB Văn Học, 2003, 286p. 16x24, avec index [ouvrage ronéo. 1979]

199* * VŨ Thị Minh Hương, NGUYỄN Văn Nguyên, PAPIN Ph. *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc kỳ. Répertoire des toponymes et des archives villageoises du Bắc Kỳ*. Hà Nội, NXB VHTT pour EFEO Viện Đông Bắc Cổ (Tủ sách VN VI), Cúc Lưu Trữ Nhà Nước, 1999, 1289p. 16x24. Présentation et préface bilingue p.I-LXIII, cartes p. LXIV-XCVI, nomenclature p.1-910, Archives communales p.911-1082, index p.1083-1284. V. supra n° 63

Et supplément :

I.6.B. Archives vietnamiennes modernes, dont période dite coloniale

200* * VŨ Chu Thạ (di.), NGÔ Thiệu Hiệu, VŨ thị Minh Hương, ...PAPIN, P. ... *Sách chỉ dẫn các phong lưu trữ thời kỳ thuộc địa bảo quản tại Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia I, (Guide des fonds d'archives d'époque coloniale conservées au Centre des Archives Nationales I)*, Hà Nội. Hà-nội, NXBKHXH, 1995, 340p. 16x24. Index des noms de lieux. Présentation bilingue.

201* * NGÔ Thiệu Hiệu, VŨ Thị Minh Hương, PAPIN Philippe, VŨ Văn Thuyên. *Sách chỉ dẫn các phong lưu trữ thời kỳ thuộc địa (bảo quản tại Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia I, Hà Nội). Guide des fonds d'archives d'époque coloniale (conservés au Centre n°1 des Archives Nationales à Hanoi)*. NXB VHTT pour Cục Lưu Trữ Nhà Nước, Viện Viễn Đông Bắc Cổ, 2001, 300p. 16x24 (bilingue)

201-2* *Văn kiện Đảng toàn tập* [Recueil complet des documents du Parti], en 28 volumes (1930-1967 pour l'instant. Hà Nội, NXB Chính Trị Quốc Gia, nxbctqg@hn.vnn.Việt Nam. D'après cgoscha@club-internet.fr>

Voir aussi n° 2626

Supra n° 199 : Vũ thị Minh Hương et autres. *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*

* Il y aurait bien autre chose, notamment paraît-il l'ouverture d'archives de la période 1954 à 1963

Et supplément :

I.6.C. Archives occidentales anciennes

* Archives du ministère de la Marine, Paris (Indochine avant le milieu du XIXe siècle)

* Voir supra n° 113 et 116

202* * CORDIER, H. 'La correspondance générale de la Cochinchine (1785-1791)' *T'oung Pao*, série II, vol. VII n° 5 et VIII n° 4

* DESCOURS-GATIN ... v. supra n° 106*

203* * FERREOL DU FERRY. *La série d'Extrême Orient du fonds des Archives coloniales conservées aux Archives Nationales*. Paris, Imprimerie Nationale, 1958, 208p.

* MASSON, v. n° 210 : 'Les sources de l'histoire du Viet Nam'

204* * SEPTANS, A. *Les commencements de l'Indochine Française, d'après les archives du ministère de la Marine et des Colonies, les mémoires ou relations du temps*. Paris, 1887, 213p .

Et supplément :

I.6.D. Archives ou recueils de documents occidentaux modernes

* Voir supra n° 106, 113, 116 et 139

205* *ARRIGHI DE CASANOVA, A. *Recueil général des actes relatifs à l'organisation et de la réglementation de l'Indochine, parus avant le 29 .1.1919*. Hanoi-Haiphong, IDEO, 1919, 2 vol. 650 et 871p. (I. 1776-1911)

206* * DARESTE, P. et autres. *Recueil de législation, de doctrine et de jurisprudence coloniales*. Paris, 1912, in-12, 1275p.

207* * GANTER, D. *Recueil de la législation en vigueur en Annam et au Tonkin, depuis l'origine du protectorat jusqu'au 1 mai 1895*. Hanoi, Schneider, 1895, 695p. Deuxième édition 1900 avec en plus un 2° vol. 1895-1899, 401p.

209* * LAFFONT, E. et FONSSAGRIVE, JB. *Répertoire alphabétique de législation et de réglementation de la Cochinchine arrêté au premier janvier 1889*. Paris, A. ROUSSEAU, 1890, au moins 5 vol.

210* * MASSON, A. 'Les sources de l'histoire du Viet Nam'. *CR mensuels de l'Académie des Sciences d'Outremer*, XX, séances des 8 et 22.1.1960, po.23-32.

210-2* * TANTET. *Inventaire sommaire de la Correspondance Générale de la Cochinchine, 1686-1863*. Paris, Challamel, 1905,30p.

211* * TIOURINE, V. "Les archives diplomatiques de l'empire russe relatives à l'Asie du Sud Est" *JA*. n. 267 (1979), pp.191-230

Et supplément :

I.7.A. TEMOIGNAGES ETRANGERS

212* * AIMÉ MARTIN, L. (publiées sous la di. de) *Lettres édifiantes et curieuses concernant l'Asie, l'Afrique et l'Amérique, avec quelques relations des missions, et des notes géographiques et historiques*. Tome IV: *Chine, Indochine, Océanie*. Paris, Société du Panthéon Littéraire, 1843, 720p. (petit format)

213* * *Annales de la Propagation de la Foi* (Lyon, APF, 1822-1912) se définissant: "Recueil périodique des lettres des évêques et missionnaires des missions des deux mondes, et de tous les documents relatifs aux missions et à la propagation de la foi, collection faisant suite aux Lettres Édifiantes"

214* * BREBION, A. *Bibliographie des voyages dans l'Indochine française, du IXe au XIXe siècle*. Saigon, Schneider, 1910 [Paris BN 8° Q 8555]

215* * LAUNAY, A. *Histoire de la Mission de la Cochinchine (1658-1823). Documents historiques*. Paris, Charles Douniol et Réteaux, Tequi successeurs, 3 vol. 16,5x25, 1923, 1924, 1925 (I: 1658-1728, 644p.; II: 1728-1771, 448p.; III: 1771-1823, 540p.). *Histoire de la Mission du Tonkin. Documents historiques*, Librairie Orientale Adrien Maisonneuve, 1927, 1 vol. (1658-1717, 600p.) Réédition à Paris, Les Indes Savantes, 2001.

216* * LAUNAY, A. *Atlas des missions de la Société des missions Etrangères, en 27 cartes en 5 couleurs accompagnées de 27 notices géographiques et historiques*. Lille, Desclée, De Brouwer, 1890.

217* * MA TOUAN-LIN. *Wen xian tong kao* (c). [XIIIe s.]. Trad. en français par D'Hervey de Saint-Denys, *Ethnographie des peuples [méridionaux] étrangers à la Chine* Genève, H. Georg – Th. Muller, 1872-1882, 2 vol. X+522, IV+627p.

218* * MARILLIER, A. *Nos pères dans la foi. Notes sur le clergé catholique du Tonkin de 1666 à 1765*. 3 vol. de 283, 140 et 186p. 30x21. I : *Textes* ; II. *Vies* ; III. *Annuaire*s. Publié à Paris par Eglises d'Asie (Missions Etrangères, 128 rue du Bac, Paris V), série histoire, 1995

219* * Missions Étrangères de Paris. *Relation des missions et des voyages des évêques vicaires apostoliques, et de leurs ecclésiastiques*. Tome I : "és années 1672, 1673, 1674, 1675". Tome II : "és années 1676, 1677". Paris, Ch Angot, 1680, 390 et 242p. (petit format)

220* * NGUYỄN Thê Anh. *Bibliographie critique sur les relations entre le Viet Nam et l'Occident (ouvrages et articles en langues occidentales)*. Paris, Maisonneuve et Larose, 1967, 310p. 15,5x24. Réédition ? +

221* * SALMON, C et TẠ Trọng Hiệp. 'Les récits de voyages chinois comme sources pour l'étude du Việt Nam du Xe au XXe siècle'. *BEFEO* 83 (1996), p.67-88. Bibliographie. La plupart des textes avaient été publiés en Chine

Et supplément :